



cháng xū duǎn tàn

长吁短叹

verb/idiom · to sigh deeply; to moan and groan

Example Sentence

Tā zuì jìn zǒng shì cháng xū duǎn tàn hǎo xiàng yù dào le shén me fán xīn shì
他最近总是长吁短叹，好像遇到了什么烦心事。

He has been sighing deeply and moaning a lot lately, as if he has encountered something troubling.

Trace each character, then write the word on your own.

长	长	长	长	长	长	长								
吁	吁	吁	吁	吁	吁	吁	吁	吁	吁					
短	短	短	短	短	短	短	短	短	短	短				
短	短	短	短											
叹	叹	叹	叹	叹	叹	叹	叹							